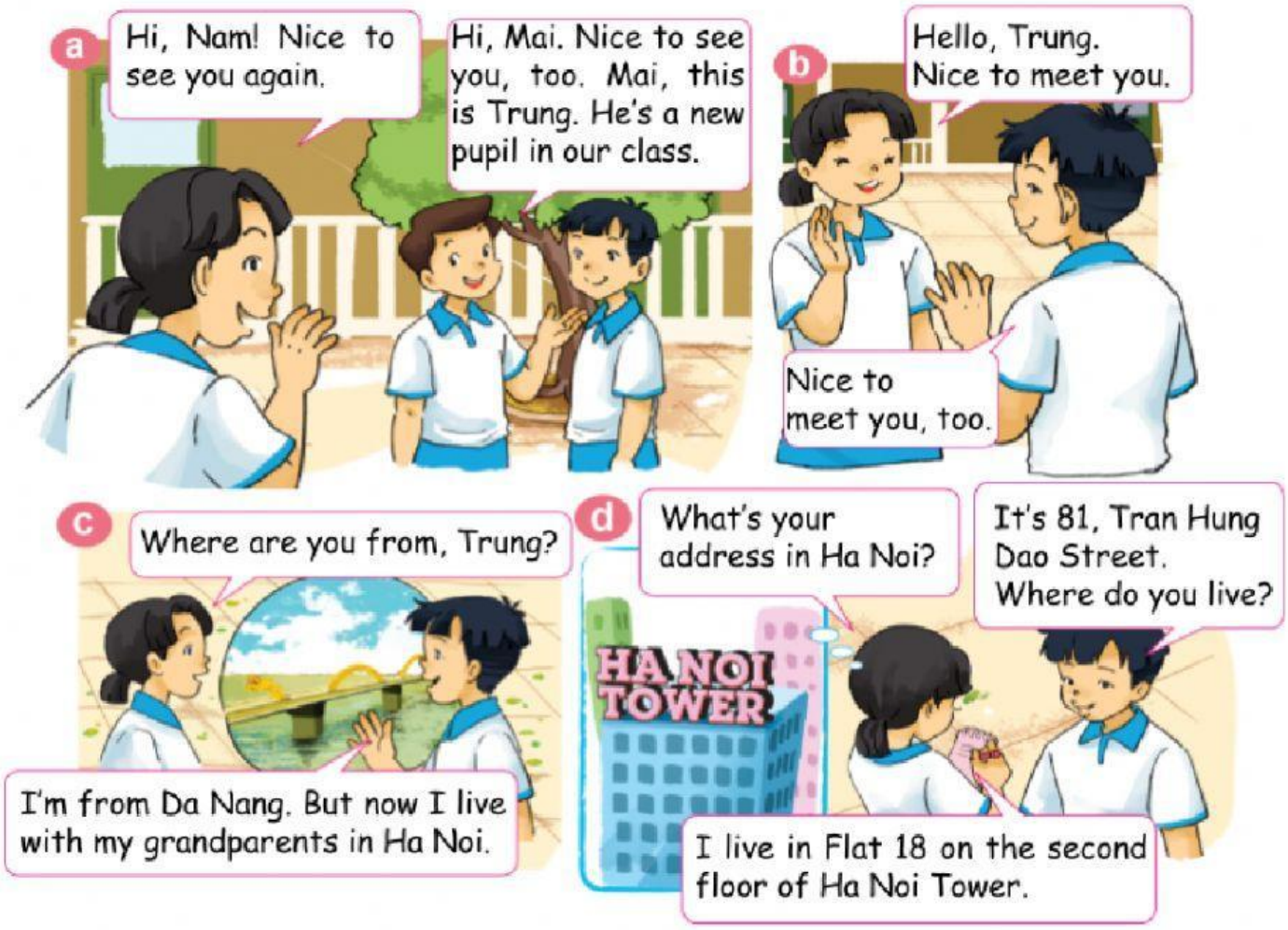
Unit 1. What's your address?

SPEAKING

Act as..... / *Đóng vai.....*

1.

Act as..... Nam:	***Mai:***	***Trung:***



LIVEWORKSHEETS

2.

Act as.....	*Trung:*	*Quan:*



3.	A: What's your address, Linda? B: It's 208, High Street.
4.	A: Where do you live, Tony? B: I live at 321, Green Lane.
5.	A: What's your address, Peter? B: It's 765, White Street.
6.	A: Where do you live, Tom? B: I live on the second floor of City Tower.

LIVEWORKSHEETS

7.

Act as.....	*Tom:*	*Trung:*
Trung:	Where do you live?	
Tom:	I live in a village.	
Trung:	What's it like?	
Tom:	It's pretty and quiet.	

8.

Act as.....	*Tony:*	*Trung:*
Trung:	Where do you live?	
Tony:	I live in a city.	
Trung:	What's it like?	
Tony:	It's large and busy.	

9.

Act as.....	*Peter:*	*Trung:*
Trung:	Where do you live, Peter?	
Peter:	I live in a town.	
Trung:	What's it like?	
Peter:	It's small and busy.	

LIVEWORKSHEETS

10.

Act as.....	*Linda:*	*Trung:*
Trung:	Where do you live?	
Linda:	I live in a city.	
Trung:	What's it like?	
Linda:	It's big and busy	

11.

Act as.....	*Trung:*	*Mai:*
Mai:	What's your address?	
Trung:	It's 81, Tran Hung Dao Street.	
Mai:	Who do you live with?	
Trung:	My grandparents.	
Mai:	Do you like living in Ha Noi?	
Trung:	Yes, very much.	
Mai:	What's your hometown like?	
Trung:	It's small and quiet.	

12.

Trung lives with his grandparents in Ha Noi.

His address is 81, Tran Hung Dao Street, Hoan Kiem District, Ha Noi.

The family lives on the fourth floor of Ha Noi Tower.

Their flat is big and modern. It has a fine view.

Trung likes the new place because it is in the city centre and near his new school.

E5U1L3A4

LIVEWORKSHEETS

13.

My name is Linh.

I come from a small and quiet village in the countryside near Cambodia.

Now I'm living with my uncle in An Giang Province .

My new home is near my school.

And I feel happy living with my uncle's family.

My two cousins and I go to the same school. They are very nice and kind to me.

E5U1WB C/A2

***NOTE**

• This is.....	Đây là.....
• a/an = one	một
• new	mới
• pupil(s) = student(s)	học sinh
• our	của chúng ta, của chúng tôi
• class	lớp
• but	nhưng, nhưng mà
• now	bây giờ
• live/lives - lived - lived - living	sống
• with...	với...
• my	của tôi
• grandparents	ông bà
• hometown	quê hương
• I think so.	Tôi nghĩ vậy.

LIVEWORKSHEETS

• district	quận, huyện
• their	của họ, của chúng
• have/has	có
• fine	đẹp, khỏe
• view	quang cảnh, khung cảnh
• place(s)	nơi ở, nơi chốn, vị trí
• because	vì, bởi vì
• city centre	trung tâm thành phố
• near	gần
• far	xa
• home	nhà, mái nhà, gia đình
• who	ai
• with...	với...
• like + Ving	thích làm gì đó
• live/lives - lived - lived - living	sống
• very much	rất nhiều
• who	ai
• with...	với...
• like + Ving	thích làm gì đó
• live/lives - lived - lived - living	sống
• very much	rất nhiều

LIVEWORKSHEETS

• countryside	miền quê, vùng nông thôn
• in the countryside	ở vùng nông thôn
• near....	gần với...
• Cambodia	nước Campuchia
• S + am/are/is + Ving	...đang làm gì đó
• with...	với...
• uncle	chú, bác, cậu
• province(s)	tỉnh
• feel	cảm thấy
• happy	vui, hạnh phúc
• living with...	việc sống với...
• cousin(s)	anh/chị/em họ
• same	cùng, như nhau
• go to the same school	học cùng trường
• very	rất
• nice	chu đáo, tốt bụng
• kind	tốt bụng
• to...	với...

LIVEWORKSHEETS